

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI
ĐỊA CHỈ : 781 ĐẠI LỘ TÔN ĐỨC THẮNG - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 NĂM 2025

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64.333.707.547	72.580.442.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.582.123.418	50.981.301.325
1. Tiền	111		14.882.123.418	28.281.301.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.700.000.000	22.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.490.866.743	10.726.089.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.093.101.643	6.678.084.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.269.010.692	1.494.717.049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.777.658.614	4.202.192.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.648.904.206)	(1.648.904.206)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.556.461.124	6.867.526.656
1. Hàng tồn kho	141		10.556.461.124	6.867.526.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.704.256.262	4.005.525.364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.444.634.188	2.470.753.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.259.622.074	1.534.771.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		486.064.161.223	485.169.264.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		459.848.744.905	449.170.889.805
1. TSCĐ hữu hình	221		452.263.479.066	441.580.490.966
- Nguyên giá	222		485.664.358.592	474.426.771.555
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.400.879.526)	(32.846.280.589)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		7.585.265.839	7.590.398.839
- Nguyên giá	228		7.600.760.000	7.600.760.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.494.161)	(10.361.161)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.952.015.057	31.734.973.457
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.952.015.057	31.734.973.457
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.240.000.000	4.240.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.240.000.000	4.240.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.401.261	23.401.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.401.261	23.401.261
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		550.397.868.770	557.749.706.977
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		44.042.385.751	53.824.807.354
I. Nợ ngắn hạn	310		44.042.385.751	53.824.807.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.808.927.092	16.621.080.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		582.127.446	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		455.707.202	750.012.432
4. Phải trả người lao động	314			4.104.924.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.345.116.263	25.129.458.196
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		19.430.154.831	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.127.378.727	1.089.227.543
- Tài sản thừa chờ giải quyết	319A			
- Kinh phí công đoàn	319B		61.950.000	
- Bảo hiểm xã hội	319C			
- Bảo hiểm y tế	319D			
- Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn	319E			
- Bảo hiểm thất nghiệp	319F			
- Phải trả ngắn hạn khác (33881)	319G		1.065.428.727	1.089.227.543
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)	319H			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
- Các khoản đi vay: ngắn hạn	320A			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.292.974.190	6.130.103.870
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			

9-CTT
VIỆN
TRÌNH
HẢI PH

1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	337D			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		506.355.483.019	503.924.899.623
I. Vốn chủ sở hữu	410		468.683.768.124	466.253.174.728
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		442.337.725.510	442.579.726.873
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		442.337.725.510	442.579.726.873
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.180.703.672	4.180.703.672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.672.594.759	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.672.594.759	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		19.492.744.183	19.492.744.183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		37.671.714.895	37.671.724.895
1. Nguồn kinh phí	431			10.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		37.671.714.895	37.671.714.895
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		550.397.868.770	557.749.706.977

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thuý Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thanh Phương
Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày tháng năm

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quang Hoạt
Trần Quang Hoạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2025 ĐẾN NGÀY: 30-06-2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.331.817.714	22.430.708.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		24.331.817.714	22.430.708.782
4. Giá vốn hàng bán	11		19.179.069.005	19.801.894.214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		5.152.748.709	2.628.814.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.091.144.526	2.212.859.575
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.355.551.409	2.312.104.142
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- (25+26))	30		2.888.341.826	2.529.570.001
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		328.702	545.060
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(328.702)	(545.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.888.013.124	2.529.024.941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		215.418.365	153.726.501
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.672.594.759	2.375.298.440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thuý Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày tháng năm
CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quang Hoạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2025 ĐẾN NGÀY: 30-06-2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.740.667.375	62.752.904.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(48.865.126.879)	(62.759.014.922)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (1)	02A		(93.530.175)	(323.942.252)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (2)	02B		(48.771.596.704)	(62.435.072.670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.050.288.923)	(10.656.252.457)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(408.000.000)	(402.633.780)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.404.820.902	3.315.562.108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.312.394.908)	(7.345.127.273)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07A		(5.290.394.908)	(5.244.620.691)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07B		(22.000.000)	(2.100.506.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.490.322.433)	(15.094.561.769)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(3.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			11.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.091.144.526	2.212.859.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.091.144.526	3.509.759.575
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.399.177.907)	(11.584.802.194)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.281.301.325	33.690.719.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.882.123.418	22.105.917.312

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Thuý Thuì

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thị Thanh Phương

Lập, ngày 17 tháng 1 năm 2025

CHỦ TỊCH

(Ký, họ tên, đóng dấu)



